

Số: /TB-TrMN

Yên Từ, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện và kết quả nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ em Học kỳ I, năm học 2025 - 2026

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
I	Giáo viên	30			30			
1	Nhà trẻ	10			10			
2	Mẫu giáo	20			20			
II	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1			
III	Nhân viên	10			1	5	1	3
1	Nhân viên văn thư							
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Nhân viên y tế							
4	Nhân viên khác	9				5	1	3

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (TĐG)			
			Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
I	Cán bộ quản lý	2		1	1				
1	Hiệu trưởng	1			1				
2	Phó hiệu trưởng	1		1					
II	Giáo viên	28		7	21				
1	Nhà trẻ	8		3	5				
2	Mẫu giáo	20		4	16				

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Nội dung	Năm học 2025-2026
1	Cán bộ quản lý	2
	Số lượng	2
	Tỷ lệ	66,6%
2	Giáo viên	30
	Số lượng	30
	Tỷ lệ	2,1 giáo viên/lớp
3	Nhân viên	10
	Số lượng	10
	Tỷ lệ	100%

2. Cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	NỘI DUNG	TỔNG DT	THỰC TẾ	THEO QUY ĐỊNH
1	Số điểm trường	1	-	
2	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	5.457 m ²	13,7m ² /trẻ em	12m ² /trẻ em
3	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	3.338 m ²	8,4m ² /trẻ em	0,30m ² /trẻ em

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	NỘI DUNG	TỔNG DT	THỰC TẾ	THEO QUY ĐỊNH
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	<i>Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em</i>			
-	Khu sinh hoạt chung (m ²)	54 m ²	1,89 m ² /trẻ em	1,50m ² /trẻ em
-	Khu ngủ (m ²)	30 m ²	1,05 m ² /trẻ em	1,20m ² /trẻ em
-	Vệ sinh (m ²)	20 m ²	0,7 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ em
-	Hiên chơi (m ²)	20 m ²	0,7 m ² /trẻ em	0,50m ² /trẻ em
-	Kho nhóm lớp	36 m ²	2,6 m ² /kho	6m ² /kho
-	Phòng giáo viên	0	0	

1.2	<i>Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật</i>			
-	Phòng giáo dục thể chất (m ²)	60 m ²	0,15 m ² /trẻ em	2m ² /trẻ em
-	Phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)			2m ² /trẻ em
-	Phòng đa chức năng (m ²)			2m ² /trẻ em
1.3	<i>Sân chơi riêng</i>	3.338 m ²	8,4 m ² /trẻ em	1m ² /trẻ em nhà trẻ; 2m ² /trẻ em MG
1.4	<i>Phòng tin học</i>	80 m ²	80 m ² /phòng	40m ² /phòng
2	Khối phòng tổ chức ăn			
-	Nhà bếp (m ²)	105 m ²	0,26 m ² /trẻ em	0,3 m ² /trẻ
-	Kho bếp (m ²)	30 m ²	10m ² /kho thực phẩm; 20m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực
3	Khối phụ trợ			
-	Phòng họp	70 m ²	1,6 m ² /người	1,2m ² /người
-	Phòng Y tế	20 m ²	20 m ² /phòng	10m ² /phòng
-	Nhà kho	0	0	40m ² /kho
-	Sân vườn	3.338 m ²	7,6 m ² /trẻ em	3m ² /trẻ em
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>	138 m ²	0,31 m ² /trẻ em	0,30 m ² /trẻ em

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

I	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: Cái, hộp, bộ)	9.240	Thiết bị/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	8.820	thiết bị/14 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	420	thiết bị/14nhóm (lớp)

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác

STT	Nội dung	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
1	Tổng số đồ chơi ngoài trời	18	Cái	
2	Ti vi	15	Cái	
3	Máy tính để bàn	3	Cái	
4	Máy tính sách tay	1	Cái	
5	Máy chiếu	1	Cái	
6	Bàn ghế học sinh	231	BỘ	
7	Nguồn nước hợp vệ sinh	1		
8	Nguồn điện lưới	1		

9	Kết nối Internet	1		
3	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (bộ/cái)		Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	Quạt trần	87	6/nhóm, lớp	
2	Điều hòa	17	1/nhóm, lớp	
3	Xe đẩy cơm	3		
4	Tủ cơm ga	1		
5	Nồi nấu cháo công nghiệp	2		
6	Nồi cơm điện	2		
7	Máy sấy bát	1		
8	Tủ lạnh	1		
9	Máy say đa năng	1		
10	Tủ đựng lương thực	2		
11	Máy lọc nước	1		
12	Bàn chia ăn	2		
13	Tum hút mùi công nghiệp	1		
14	Máy thái rau củ quả	1		
15	Bếp ga công nghiệp kiềng vuông	1		
16	Máy sục ôzon	1		
17	Loa kéo	1		
18	Bộ đèn tín hiệu giao thông	1		
19	Camera	32	2/nhóm, lớp	

3. Kết quả Kiểm định chất lượng giáo dục và Chuẩn Quốc gia

- Thực hiện tốt công tác cải tiến chất lượng duy trì các điều kiện, tiêu chuẩn trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục ức độ 3 và Chuẩn Quốc gia mức độ 2.

4. Kết quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

TT	Nội dung	Năm học 2025-2026
1	Tổng số lớp	14
	Mẫu giáo	10
	Nhà trẻ	4
2	Tổng số trẻ	398
	Mẫu giáo	294
	Nhà trẻ	104

3	Số trẻ học 2 buổi trên ngày	398
4	Số trẻ ăn bán trú	398
5	Số trẻ được theo dõi sức khỏe biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe	398
	Mẫu giáo	294
	Nhà trẻ	204
6	Số trẻ phổ cập GDMNTENT	100
7	Số trẻ khuyết tật	4
	+ Hòa nhập	4
	+ Không hòa nhập	0

5. Tình hình tài chính của nhà trường

5.1. Kết quả thực hiện thu chi ngân sách, học phí năm 2025 và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ giáo dục, học kỳ I, năm học 2025-2026

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2025 (HK2)	Năm 2025 (HK1)
A	PHẦN THU	5.433.107.100	4.867.536.340
I	Ngân sách nhà nước	4.135.795.100	3.735.911.340
1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.989.635.100	3.439.321.600
2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	146.160.000	296.589.740
II	Học phí và các khoản thu khác	1.297.312.000	1.131.625.000
1	Học phí	116.596.000	
2	Các khoản thu khác	1.180.716.000	1.131.625.000
2.1	<i>Tiền ăn bán trú</i>	<i>781.286.000</i>	<i>633.820.000</i>
2.2	<i>Tiền chăm sóc bán trú (thuê nhân viên nấu ăn, trực trưa)</i>	<i>290.655.000</i>	<i>270.918.000</i>
2.3	<i>Tiền đồ dùng chăm sóc bán trú</i>	<i>1.100.000</i>	<i>42.640.000</i>
	<i>Tiền vệ sinh trường lớp</i>	<i>54.575.000</i>	<i>39.775.000</i>
2.4	<i>Tiền điện</i>	<i>26.190.000</i>	<i>17.910.000</i>
2.5	<i>Tiền nước</i>	<i>26.190.000</i>	<i>17.910.000</i>
2.6	<i>Tiền đồ dùng, đồ chơi, học liệu</i>		<i>108.652.000</i>
B	PHẦN CHI	3.858.773.300	3.577.967.140
1	Chi tiền lương	1.768.283.600	1.709.478.700
2	Chi tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP		199.978.740
3	Chi phụ cấp lương	974.843.600	751.430.000
4	Các khoản đóng góp	480.817.400	430.915.300

5	Mua sắm tài sản PVC	283.780.000	26.000.000
6	Sửa chữa, duy tu tài sản	60.672.900	96.611.000
7	Chi chuyên môn nghiệp vụ	567.397.600	363.553.400

5.2. Các khoản thu -chi và mức thu đối với người học, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Tổng thu	Tổng chi	Cân đối thu - chi
1	Tiền ăn	Đồng/học sinh/ngày	22,000	633,820,000	574,499,300	59,320,700
2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	Đồng/học sinh/tháng	174,000	270,918,000	252,751,000	18,167,000
3	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú	Đồng/học sinh/năm		42,640,000	42,640,000	-
	- Trẻ mới đi học có ăn bán trú	Đồng/học sinh/năm	200,000	18,400,000	18,400,000	-
	- Trẻ đã đi học tại trường có ăn bán trú	Đồng/học sinh/năm	80,000	24,240,000	24,240,000	-
4	Dịch vụ vệ sinh trường lớp, khu vệ sinh	Đồng/học sinh/tháng	25,000	39,775,000	39,775,000	-
5	Dịch vụ tiền nước sinh hoạt	Đồng/học sinh/tháng	15,000	17,910,000	13,562,400	3.447,600
6	Dịch vụ tiền điện sinh hoạt	Đồng/học sinh/tháng	15,000	17,910,000	17,506,200	404,000
7	Dịch vụ tiền đồ dùng, đồ chơi, học liệu	Đồng/học sinh/năm		108,652,000	108,652,000	-
	Lớp 1 Tuổi	Đồng/học sinh/năm	205,000	4,305,000	4,305,000	-
	Lớp 2 Tuổi	Đồng/học sinh/năm	236,000	19,588,000	19,588,000	-
	Lớp 3 Tuổi	Đồng/học sinh/năm	255,000	22,185,000	22,185,000	-
	Lớp 4 Tuổi	Đồng/học sinh/năm	288,000	30,240,000	30,240,000	-
	Lớp 5 Tuổi	Đồng/học sinh/năm	317,000	32,334,000	32,334,000	-
	Tổng cộng			1,131,625,000	1,039,220,100	92,404,900

6. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với trẻ, học kỳ I, năm học 2025-2026

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số người	Số tiền	Ghi chú
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí	398	254.720.000	
2	Đối tượng được hỗ trợ ăn trưa	6	3.840.000	
3	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	4	2.400.000	

Trên đây là thông báo công khai các điều kiện và kết quả nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của trường mầm non Yên Từ năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXH xã;
- Trang Website nhà trường;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT; HSCK (02).

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Ý